CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305683167, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
I am the author of this document
2026.10.20 17:04:15+07'00'
2025.2.0

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 20261020/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/** ***State Securities Commission of Vietnam***
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
   Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.

- *Tên quỹ niêm yết/ Name of listed fund:* ***Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF***
- Mã chứng khoán/ Securities code: **FUEKIV30**
- Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
  Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 39, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/ *Tel: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
- *Email:* ***etf@koreainvestment.com.vn*** *Website:* **https://koreainvestment.com.vn/**

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III - 2026**
   Content of information disclosure: ***Report on Financial Statement Quarter III - 2026***

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/
   This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 20/10/2026, available at: https://koreainvestment.com.vn/vn/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo tài chính Quý III - 2026/
Report on Financial Statement Quarter III - 2026

Đại diện công bố thông tin

Representative of information discloser

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

HYUN DONGSIK
Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chairman of the Members' Council

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2026

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30 (FUEKIV30)

Fund Management company report on ETF KIM GROWTH VN30 (FUEKIV30)

I. Thông tin chung về Quỹ / *General information*

1. Mục tiêu của Quỹ / *Fund's objective*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The investment objectives of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VN30 Index of after subtracting the Fund's costs. The VN30 Index is the benchmark index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("the HOSE"). Objectives of the Fund are set in accordance with the Establishment Registration Certificate issued by the State Securities Commision, the Fund Charter and the Fund's prospectus.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ / *Fund's performance*

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 30.09.2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/ chứng chỉ quỹ (CCQ) là -4,17% so với NAV/CCQ tại ngày 30.06.2026.

According to the Fund's financial report, as of September 30, 2026, the change in net asset value (NAV)/fund certificate unit is -4,17% compared to NAV/CCQ as of June 30, 2026.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là -3,69%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -4,45% trong cùng kỳ so sánh.

The value of the portfolio is changed by -3,69%, the change of the reference index was -4,45% in the same comparison period.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ / *Fund's investment policies and strategies*

Quỹ ETF KIM Growth VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN30 Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN30 Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

KIM Growth VN30 ETF will apply a passive investment strategy with the profit target in line with the VN30 Index in all periods. The Fund does not actively seek growth above the VN30 Index, nor does it use defensive measures when the stock market has adverse movement and does not make profit when the market is overvalued.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN30 hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

With the passive investment strategy with the profit target in line with the VN30 Index, KIM Growth VN30 ETF aims to reduce costs and simulate closer to the benchmark by maintaining a lower capital investment turnover ratio than funds apply active investment strategy.

4. Phân loại Quỹ / *Type of fund:*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục. / *Exchange – Traded Fund.*

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: / *5. Recommend period of investing*

Không có / *None.*

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao) / *Risk level of the Fund*

Trung Bình / *Medium.*

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ / *Time of operation of the Fund:*

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 52/GCN-UBCK ngày 7 tháng 12 năm 2021, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund is granted the Certificate of Public Fund Establishment Registration No. 52/GCN-UBCK by the State Securities Commission ("the SSC") on 7 December 2021, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo / *Size of the Fund at the reporting date:*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 181.700.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 13.039,50 VND.

As at 30 September 2026, the number of fund certificate is 181.700.000 and NAV/unit is 13.039,50 VND

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ / *Fund Reference Index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN30. / *The Fund's reference index is the VN30 index.*

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / *Profit distribution policy*

Quỹ ETF KIM Growth VN30 sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của quỹ.

KIM Growth VN30 ETF will not distribute profits. All profits of the Fund arising during its operations will be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

11. Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ / *Actual net profit distributed per unit of Fund Certificate:*

Không có / *None.*

II. Số liệu hoạt động / *Operational data*

1. Cơ cấu tài sản quỹ: / *Fund structure*

Cơ cấu tài sản quỹ / Fund Structure	**30.09.2026 (%)**	**30.06.2026 (%)**	**31.03.2026 (%)**	**31.12.2025 (%)**
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu / *Investment portfolio*	99,85	99,48	99,88	99,70
2.Tài sản khác / *Other assets*	0,15	0,52	0,12	0,30
Cộng / *Total*	100,00	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động: / 2. Performance indicators:

Chỉ tiêu / Indicators	**30.09.2026**	**30.06.2026**	**31.03.2026**	**31.12.2025**
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ / *NAV*	2.369.277.457.795	2.597.613.020.042	2.354.736.639.831	2.615.998.451.128
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành / *Number of fund certificate*	181.700.000	190.900.000	191.100.000	190.900.000
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) / *NAV/unit*	13.039,50	13.607,19	12.322,01	13.703,50
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / *Highest NAV/unit*	13.576,91	14.005,75	14.147,34	13.703,50
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / *Lowest NAV/unit*	12.340,56	12.365,46	11.727,82	12.168,87
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / Closing price at reporting date	13.050	13.730	12.410	13.770

2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ *Highest closing price for the period.*	14.000	14.050	14.230	13.770
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / *Lowest closing price for the period.*	12.500	12.410	11.870	12.300
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ / *Total growth per unit*	-4,17%	10.43%	-10,08%	8,76%
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) / *Change in unrealised gain/loss*	-6,52%	5,52%	-13,16%	4,38%
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) / *Change in realised gain/loss*	2,28%	4,91%	3,08%	4,92%
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/ *Gross distributed profit per unit*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ / *Net disstributed profit per unit*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.12.Ngày chốt quyền/*Ex-date of distribution*	N/A	N/A	N/A	N/A
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) / *Total expense ratio*	0,84%	0,88%	0,81%	0,86%
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (%) / *Portfolio turnover rate*	20,29%	29,21%	22,02%	28,62%

3.Tăng trưởng hàng năm / *Annual growth*

Giai đoạn / *Period*	**Tổng tăng trưởng của NAV /** *Growth in NAV*	**Tăng trưởng NAV/CCQ** *Growth in NAV/unit*
- 1 năm / *One year*	-3,31%	3,93%
- 3 năm / *Three year*	388,61%	70,03%
- Từ khi thành lập / *Inception*	3.245.62%	30,73%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu / *Growth in index*	2,34%	2,34%

4. Tăng trưởng qua các thời kỳ / *Growth for the period*

Thời kỳ/ *Period*	**30.09.2026**	**30.06.2026**	**31.03.2026**	**31.12.2025**	**30.09.2025**
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ / *Growth for the period / unit*	-8,79%	10,43%	-10.08%	9,22%	26,35%

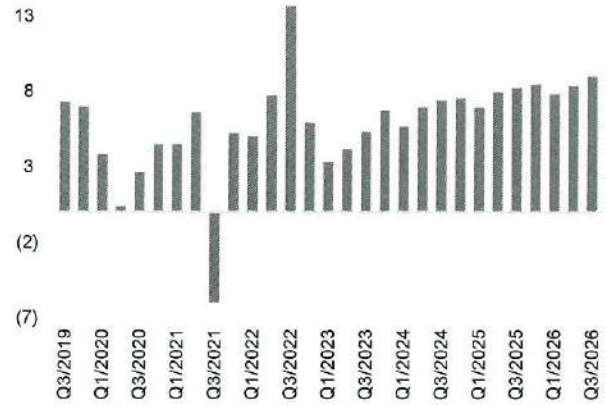
III. Mô tả thị trường trong kỳ / Market description during the period:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2026 ước tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2025 tăng 8,13%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,21%, đóng góp 5,14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,50%, đóng góp 51,57%; khu vực dịch vụ tăng 9,54%, đóng góp 43,29%.

Vietnam's GDP grew by an estimated 9.95% YoY in Q3 2026, accelerating from 8.13% in Q3 2025. Agriculture, forestry and fisheries expanded by 4.21%, contributing 5.14% to overall gross value added growth. Industry and construction grew by 12.50%, accounting for 51.57% of the total contribution, while services expanded by 9.54%, contributing 43.29%.

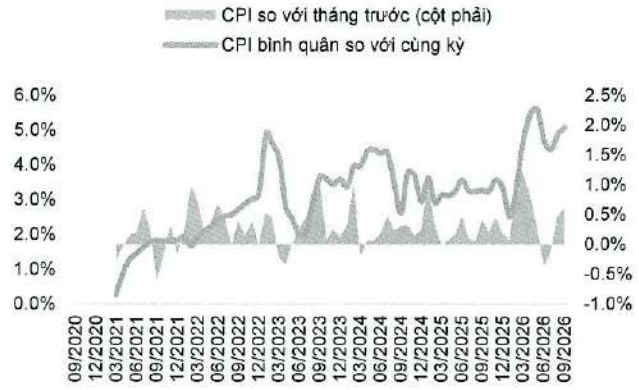
Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)

Vietnam GDP Growth rate (%)



Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

Vietnam inflation rate



Tính chung quý III/2026, CPI tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm giao thông tăng 7,73%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,59%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,32%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%; nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,4%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,9%; nhóm giáo dục tăng 3,44%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,55%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,24%.

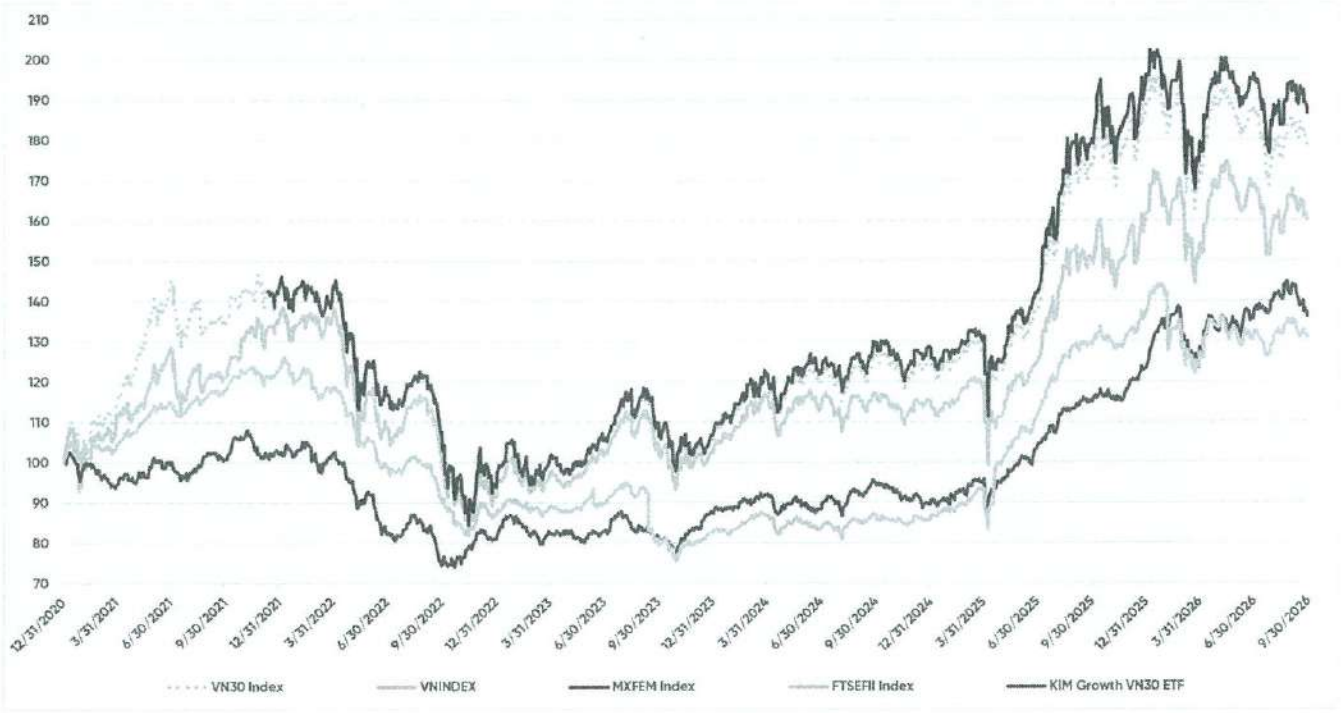
Vietnam's CPI rose by 4.8% YoY in Q3 2026. Among the major expenditure groups, transport recorded the highest increase at 7.73%, followed by housing, utilities, fuel and construction materials at 6.59%. Prices of other goods and services rose by 5.9%, while food and food services increased by 4.58%, beverages and tobacco by 4.18%, and culture, entertainment and tourism by 3.55%. Education prices rose by 3.44%, clothing, headwear and footwear by 2.24%, healthcare by 1.32%, and information and communication by 0.4%.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ / *Details of the fund's performance indicators*

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ / *Detailed data on Fund operations*

Chỉ tiêu / *Item*	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) / *One year to reporting date (%)*	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) / *Lastest three year to reporint date (%)*	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) / *From incenption (%)*
	1	2	3
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ / *Total growth per unit*	3,93%	70,03%	30,73%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ *Annually growth per unit*	0,97%	19,36%	5,80%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu / *Growth in basket components of investment*	4,34%	70,14%	28,63%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ / *Chang in price per unit*	3,24%	69,48%	45,48%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất / *Fund performance chart in the last 3 years.*



● Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Change in NAV*

Chỉ tiêu / *Item*	30.09.2026	30.06.2026	Tỷ lệ thay đổi / *Change in %*
	(1)	(2)	3=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ / *NAV*	2.369.277.457.795	2.597.613.020.042	-8,79%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ *NAV/Unit*	13.039,50	13.607,19	-4,17%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):
Statistics on Investors holding Fund Certificates at the time of reporting (at the most recent time)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) / *Holding (units)*	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ / *Number of investors*	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ / *Number of fund certificate*	Tỷ lệ nắm giữ / *% Holding*
Dưới 5000 / *Below 5000*	630	333.269	0,18%
Từ 5000 - 10.000 *From 5.000 to 10.000*	20	139.042	0,08%
Từ 10.000 đến 50.000 *From 10.000 to 50.000*	12	172.982	0,10%
Từ 50.000 đến 500.000 *From 50.000 to 500.000*	8	1.081.707	0,60%
Trên 500.000 *Above 500.000*	4	179.973.000	99,05%
Tổng cộng / Total	**674**	**190.900.000**	**100,00%**

5. Chi phí ngầm và giảm giá / *Sunk cost and discount*

Để đảm bảo tính độc lập trong quản lý Quỹ, Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam không phát sinh chi phí ngầm và các khoản giảm giá khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To ensure independence in Fund management, KIM Vietnam Fund Management Company Limited does not incur hidden costs and discounts when conducting Fund transactions with partners providing services to the Fund.

V. Thông tin về triển vọng thị trường / Market outlook

Chúng tôi đánh giá nền kinh tế Việt Nam quý III năm 2026 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng sẽ có những điểm đáng chú ý, cụ thể như sau:

We forecast that Vietnam's economy in the Q3 of 2026, and the stock market will have some notable points as bellow:

- Về mặt vĩ mô, tăng trưởng kinh tế tiếp tục được hỗ trợ bởi chính sách tài khóa chủ động, với giải ngân đầu tư công 9 tháng đạt khoảng VND 662 nghìn tỷ, tương đương 59% kế hoạch năm, cao hơn mức bình quân 45,6% của cùng kỳ giai đoạn 2018–2025. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn là yếu tố cần theo dõi khi CPI tháng 9 tăng 5,08%, đưa mức tăng bình quân 9 tháng lên 4,52%, vượt mục tiêu 4,5% của Chính phủ, chủ yếu do giá xăng dầu. Việc gia hạn ưu đãi thuế đối với xăng dầu đến hết tháng 12/2026 được kỳ vọng sẽ góp phần hạn chế áp lực tăng giá. Về dòng vốn, FDI tiếp tục là điểm sáng với vốn giải ngân 9 tháng đạt USD 21,1 tỷ và vốn đăng ký đạt USD 50,4 tỷ. Trong khi đó, áp lực bán ròng từ khối ngoại vẫn hiện hữu, đạt USD 183,6 triệu trên HOSE trong tháng 9 sau khi việc nâng hạng thị trường có hiệu lực; đồng thời, lợi suất trái phiếu Mỹ duy trì ở mức cao tiếp tục hạn chế dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ trong nước.

  From a macroeconomic perspective, economic growth continues to be supported by proactive fiscal policy, with public investment disbursement reaching approximately VND 662 trillion in the first nine months of 2026, equivalent to 59% of the annual plan, above the 45.6% average recorded over the same period in 2018–2025. However, inflationary pressures remain a key concern, as CPI rose by 5.08% YoY in September, bringing average inflation for the first nine months to 4.52%, above the Government's 4.5% target, primarily driven by fuel prices. The extension of fuel tax incentives through December 2026 is expected to help contain further price increases. On the capital flow front, FDI remained a bright spot, with disbursed and registered capital reaching USD 21.1 billion and USD 50.4 billion, respectively, over the first nine months. Meanwhile, foreign net selling pressure persisted, reaching USD 183.6 million on HOSE in September following the market reclassification upgrade taking effect. Elevated US Treasury yields also continue to constrain the scope for domestic monetary easing.

  Về định giá, VN-Index kết thúc tháng 9 tại 1.768,6 điểm, giảm 3,47% so với tháng trước, với P/E ở mức 13,5 lần. Tuy nhiên, nếu loại trừ VIC, P/E của thị trường chỉ còn khoảng 11,5 lần, cho thấy định giá chung vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ nhóm Vingroup. Riêng trong tháng 9, nhóm này đóng góp khoảng 45% mức giảm của VN-Index, trong khi nhiều cổ phiếu còn lại vẫn đang giao dịch ở vùng định giá tương đối hấp dẫn. Mặc dù Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp từ ngày 21/9/2026, thị trường vẫn ghi nhận áp lực bán ròng, với khối ngoại bán ròng 183,6 triệu USD trên HOSE, tập trung chủ yếu ở VHM, VIC và VPB. Trong thời gian tới, các cải cách về hạ tầng thị trường, đặc biệt là việc thử nghiệm cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) từ tháng 10/2026 và dự kiến vận hành vào đầu năm 2027, cùng cơ chế ký quỹ linh hoạt cho nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, được kỳ vọng sẽ cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và đáp ứng thêm các tiêu chí nâng hạng của MSCI. Trong ngắn hạn, VN-Index có thể tiếp tục đi ngang để tìm vùng cân bằng mới trong tháng 10, khi thị trường chờ đợi thêm tín hiệu từ mùa công bố kết quả kinh doanh quý III.

  In terms of valuation, the VN-Index ended September at 1,768.6 points, down 3.47% MoM, with a P/E of 13.5x, falling to around 11.5x excluding VIC. Vingroup stocks accounted for approximately 45% of the index's monthly decline, while many other stocks continued to trade at relatively attractive valuations. Despite Vietnam's FTSE Russell Secondary Emerging Market upgrade taking effect on 21 September, foreign investors remained net sellers, with USD 183.6 million in net outflows from HOSE, mainly from VHM, VIC and VPB. Looking ahead, the introduction of the CCP pilot in October 2026, its planned operation in early 2027 and more flexible margin requirements for foreign institutional investors are expected to improve market accessibility and support progress towards MSCI reclassification. In the near term, the VN-Index may trade sideways in October as investors await Q3 earnings results.

VI. Thông tin khác

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ / *Information of Board of Management of Fund*

Ông Huỳnh Tuấn Khánh **Tổng Giám đốc kiêm Điều hành quỹ / *CEO, Fund Management***	Ông Huỳnh Tuấn Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuấn Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.. Ông Khánh được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc KIM VN từ ngày 24/03/2026. *Mr. Huynh Tuan Khanh is a CFA Charterholder and holds a Fund Management Certificate issued by the State Securities Commission of Vietnam. He has over 12 years of experience in the securities and financial sectors, having contributed to organizations such as Manulife Fund Management Company Limited, Rong Viet Securities Corporation, and Asia Commercial Bank.*
Ông Vũ Giang Sơn **Điều hành quỹ / *Fund Management***	Ông Vũ Giang Sơn sở hữu Chứng chỉ CFA và có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý sản phẩm đầu tư, quản trị rủi ro và tài chính. Ông có bằng Thạc sĩ Quản trị rủi ro và Quản lý tài sản tại NEOMA Business School (Pháp) và được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ vào năm 2023. Trước khi gia nhập KIM Việt Nam từ tháng 02 năm 2021, ông đã làm việc tại các tổ chức tài chính uy tín như CTCP Chứng khoán BIDV, Techcombank và LR Global Partners. *Mr. Vu Giang Son holds the CFA Charter and has over 10 years of experience in investment product management, risk management, and finance. He obtained a Master's degree in Risk and Asset Management from NEOMA Business School (France) and was granted the Fund Management Practicing Certificate in 2023. Prior to joining KIM Vietnam in February 2021, he worked at reputable financial institutions such as BIDV Securities Joint Stock Company, Techcombank, and LR Global Partners.*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT, LTD

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik

Chủ tịch hội đồng thành viên/*Chairman of the Members' Council*

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as Supervisory Bank of KIM GROWTH VN30 ETF ("the Fund") for the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
During our supervision of the Fund's investment and asset transactions for the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Assets Valuation and Pricing of KIM GROWTH VN30 ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
During the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, the Fund did not pay out dividend for its investors.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE	***OFFICER***
Võ Trí Thanh	**Đoàn Thị Thu Hằng**
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng	
Head of Customer Services and Treasury Back Department	

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mụ
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: **12/10/2026**
Reporting Date: 12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**		**(99,826,378,806)**	**(107,313,394,785)**	**522,873,724,176**	**728,460,300,315**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		11,399,474,000	46,178,189,500	8,233,607,200	29,821,801,000
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*11,399,474,000*	*46,178,189,500*	*8,233,607,200*	*29,821,801,000*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		3,375,644	11,512,615	3,696,276	21,949,265
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*3,375,644*	*11,512,615*	*3,696,276*	*21,949,265*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		50,091,651,445	222,327,606,841	81,995,893,674	113,875,915,822
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*22,487,624,391*	*194,033,202,767*	*49,458,976,920*	*77,230,201,145*

1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*	*27,608,322,054*	*28,300,569,074*	*32,547,329,254*	*36,979,332,177*
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*	*(4,295,000)*	*(6,165,000)*	*(10,412,500)*	*(333,617,500)*
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(161,320,879,895)	(375,830,703,741)	432,640,527,026	584,740,634,228
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**	**361,333,457**	**1,244,639,715**	**446,033,665**	**1,845,238,393**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	361,333,457	1,244,639,715	446,033,665	1,845,238,393
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*	*361,333,457*	*1,244,639,715*	*446,033,665*	*1,845,238,393*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				

2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**	**4,757,195,911**	**14,655,417,760**	**4,479,343,684**	**11,531,511,540**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	3,370,465,564	10,336,022,806	3,185,855,192	8,210,134,695
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	325,842,615	1,006,826,623	312,234,810	825,334,624
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*	*245,124,767*	*751,710,747*	*238,780,073*	*604,182,221*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*	*29,555,347*	*109,758,561*	*29,425,758*	*79,455,924*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*	*51,162,501*	*145,357,315*	*44,028,979*	*141,696,479*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	134,818,622	413,440,904	127,434,210	328,405,388
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	134,818,622	413,440,904	127,434,210	328,405,388
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	674,093,110	2,067,204,558	637,171,032	1,550,676,404
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*	*337,046,555*	*1,033,602,279*	*318,585,516*	*775,338,202*

3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*	*337,046,555*	*1,033,602,279*	*318,585,516*	*775,338,202*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	38,110,710	113,089,389	39,474,371	109,097,320
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	46,046,668	206,392,576	33,239,859	129,957,721
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*	*15,000,000*	*45,000,000*	*15,000,000*	*45,000,000*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*				
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*				
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*				
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*				
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*	*1,260,294*	*3,739,784*	*1,270,534*	*6,229,419*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*	*2,768,562*	*7,552,644*	*2,307,674*	*6,105,578*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*		*71,517,946*		*26,484,344*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*	*16,500,000*	*50,600,000*	*3,300,000*	*13,400,000*

Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*20.10.12*	*2,200,000*	*3,300,000*	*3,800,000*	*10,300,000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*	*8,317,812*	*24,682,202*	*7,561,651*	*22,438,380*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*				
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**	**(104,944,908,174)**	**(123,213,452,260)**	**517,948,346,827**	**715,083,550,382**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**				
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**	**(104,944,908,174)**	**(123,213,452,260)**	**517,948,346,827**	**715,083,550,382**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	56,375,971,721	252,617,251,481	85,307,819,801	130,342,916,154
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(161,320,879,895)	(375,830,703,741)	432,640,527,026	584,740,634,228
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**	**(104,944,908,174)**	**(123,213,452,260)**	**517,948,346,827**	**715,083,550,382**

Người lập biểu	Người phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Vân Anh	

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi dai
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Func

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIV30**
Securities Symbol:	FUEKIV30
Ngày lập báo cáo:	**12/10/2026**
Reporting Date:	12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VI

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**3,029,166,764**	**3,730,307,391**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		3,029,166,764	3,730,307,391
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*3,029,166,764*	*3,730,307,391*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**2,367,798,500,900**	**2,590,167,498,650**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		2,367,798,500,900	2,590,167,498,650
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*2,367,798,500,900*	*2,590,167,498,650*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			

Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*		
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*		
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**	**620,192,798**	**9,972,245,610**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133	611,875,000	9,955,610,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*		
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	611,875,000	9,955,610,000
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*	*611,875,000*	*9,955,610,000*
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	8,317,798	16,635,610
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*		
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*	*8,317,798*	*16,635,610*

Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*		
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*	*8,317,798*	*16,635,610*
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*		
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*		
Trả trước phí kiểm toán *Prepaid expense for audit fee*	*137.2.6*		
Các khoản khác *Others*	*137.3*		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**	**2,371,447,860,462**	**2,603,870,051,651**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		3,250,450,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	1,500,000	1,500,000
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	201,609,173	241,633,844
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*		*4,875,675*
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*	*184,369,389*	*220,778,679*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*	*13,500,000*	*13,500,000*
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*	*3,739,784*	*2,479,490*
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317		

8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	1,967,293,494	2,763,447,765
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*	*1,098,690,192*	*1,158,075,397*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*	*79,904,740*	*85,198,800*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*	*79,904,740*	*84,223,665*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		*975,135*
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*	*43,947,609*	*46,323,015*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*	*43,947,609*	*46,323,015*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*	*11,000,000*	*11,000,000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*	*344,901,672*	*708,263,769*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*	*344,901,672*	*708,263,769*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*		
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**	**2,170,402,667**	**6,257,031,609**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	**400**	**2,369,277,457,795**	**2,597,613,020,042**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	1,817,000,000,000	1,909,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	2,496,000,000,000	2,490,000,000,000

1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(679,000,000,000)	(581,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(365,816,514,735)	(334,425,860,662)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	918,093,972,530	1,023,038,880,704
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	1,023,038,880,704	777,521,102,019
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(104,944,908,174)	245,517,778,685
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**	**13,039.50**	**13,607.19**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	181,700,000	190,900,000

Người lập biểu	Người phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Vân Anh	Hyun Dongsik CHỦ TỊCH HĐTV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán:	**FUEKIV30**
Securities Symbol:	FUEKIV30
Kỳ báo cáo:	**12/10/2026**
Reporting date:	12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VN

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**2,597,613,020,042**	**2,354,736,639,831**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of**	**4061**	**(104,944,908,174)**	**245,517,778,685**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(104,944,908,174)	245,517,778,685
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**(123,390,654,073)**	**(2,641,398,474)**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	7,975,900,982	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(131,366,555,055)	(2,641,398,474)
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**2,369,277,457,795**	**2,597,613,020,042**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá**	**4067.1**	**13,039.50**	**13,607.19**

Người lập biểu	Người phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Vân Anh	Hyun Dongsik CHỦ TỊCH HĐTV

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi dan
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund,

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: **12/10/2026**
Reporting Date: 12 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VI

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**(104,944,908,174)**	**245,517,778,685**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(27,608,322,054)	(692,247,020)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		4,295,000	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**161,358,990,605**	**(130,006,272,679)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		161,320,879,895	(130,043,969,142)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		161,320,879,895	(130,043,969,142)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		38,110,710	37,696,463
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**28,810,055,377**	**114,819,258,986**

(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20	(33,558,765,091)	(107,952,920,688)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07	9,343,735,000	(9,955,610,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08	8,317,812	8,227,401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10	(3,255,325,675)	3,255,325,675
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1	(3,255,325,675)	3,255,325,675
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	(73,259,706)	1,246,595
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	(796,154,271)	751,477,753
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***	***478,603,446***	***927,005,722***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	112,905,982	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(1,638,195,055)	(7,378,474)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of	34		
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36	345,545,000	

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***	***(1,179,744,073)***	***(7,378,474)***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**	**(701,140,627)**	**919,627,248**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**	**3,730,307,391**	**2,810,680,143**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	3,730,307,391	2,810,680,143
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	3,730,307,391	2,810,680,143
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*	*3,730,307,391*	*2,810,680,143*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the**	**55**	**3,029,166,764**	**3,730,307,391**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	3,029,166,764	3,730,307,391
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	3,029,166,764	3,730,307,391
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*	*3,029,166,764*	*3,730,307,391*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the**	**60**	**(701,140,627)**	**919,627,248**
Khác **Others**	**80**		

Người lập biểu	Người phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Võ Xuân Quý	Hoàng Đức Vân Anh	Hyun Dongsik CHỦ TỊCH HĐTV

S.G.P: 59 - C.T.T.N.H.H ★ P.AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH ★ CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Mẫu số B06 – ETF
Form no. B06 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quý 3 năm 2026
3rd Quarter of 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF KIM Growth VN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 182/GCN-UBCK ngày 20/09/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF KIM Growth VN30 số 52/GCN-UBCK ngày 07/12/2021.

KIM Growth VN30 ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 182/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 20 September 2021 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 52/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 07 December 2021.

Vào ngày 07/01/2022, Quỹ ETF KIM Growth VN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 705/QĐ-SGDHCM ngày 21/12/2021.

On 07 January 2022, Fund units was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 705/QĐ-SGDHCM dated 21 December 2021.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 71.000.000.000 (bảy mươi mốt tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 71 (bảy mươi mốt) lô chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

During the initial public offering, the Fund KIM Growth VN30 ETF's initial charter capital, is VND 71 billions equivalent to 71 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 27 tháng 09 năm 2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on 27 September 2021 and is not is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Fund contact address*

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ KIM Việt Nam, Tầng 6, the Mett Building, 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, quận 2, thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 71.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 71,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Investment Objectives: The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VN30 index after subtracting the Fund's costs. The benchmark index is the VN-Index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE"). The objectives are consistent with the Certificate of Public Fund establishment registration issued by SSC, the Fund's Charter and Prospectus.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc: (i) Quỹ Đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ số Tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu); (ii) Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ số Tham chiếu; (iii) Khi chỉ số tham chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ số Tham chiếu.

Investment Selection Methodology: The Fund Management Company will select investment stocks based on the following principles: (i) The Fund invests in a basket of component securities that includes at least 50% of the underlying securities forming the Reference Index (the securities portfolio of the reference index); (ii) The value of the Fund's basket of component securities is normally not less than 95% of the value of the corresponding securities basket of the Reference Index; (iii) When the Reference Index changes at regular or irregular review periods, the Fund will adjust the investment portfolio and the proportion of items corresponding to the change of the Reference Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày Định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày Định giá rơi vào ngày nghỉ, lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, the valuation date is the first day of the following month and remains unchanged even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF KIM Growth VN30 phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Investments restrictions: The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the investment objectives and policies set out in the Fund Charter and Prospectus.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

a) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF KIM Growth VN30;

The Fund shall not invest in its Fund Certificates;

b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund is not allowed to invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding securities of any single issuer, except for Government bond;

c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác (nếu có) quy định tại điểm a, b, Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;

The Fund is not allowed to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in securities and other assets (if any) specified in Points a and b, Article 9.3.2. of the Fund Charter issued by a single issuer, except for Government bond;

d) Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

Except for the case of component securities in the reference index portfolio, no more than 30% of the total asset value of the Fund may be invested in the assets specified in points a, b, d, e, Article 9.3.2. of the Fund Charter issued by companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares, capital contributions; group of subsidiaries with the same parent company;

e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

The Fund is not allowed to invest in real estate, unlisted shares, unregistered shares of public companies, capital contributions in limited companies, private placement bonds; except in the case that the Fund assets benefit from the rights of the owner;

f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The Fund is not allowed to invest in securities issued by a fund management company or an individual related to the Fund Management Company, the Fund's member except for underlying securities included in benchmark index porfolio;

g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau: (i) Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

The Fund may invest in other public Fund Certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not: (i) Invest in more than 10% of total outstanding Fund Certificates of a public und or total outstanding securities of a public securities investment company; (ii) Invest more than 20% of total value of its assets in Fund Certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company; (iii) Invest more than

30% of total value of its assets in public Fund Certificates or shares of public securities investment companies.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư khi/ *The Fund's investment component can only exceed the investment limit when:*

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

Market price fluctuations of assets in the Fund's Investment Portfolio;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

Making the Fund's payments according to legal regulations, including executing Investor's trading orders;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;

Division, separation, consolidation and merger activities of issuing organizations;

d) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

The basket of component securities of the Reference Index changes;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;

The Fund has just been licensed for establishment and has been operating for less than 3 months from the date of issuance of the Fund Establishment Registration Certificate.

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

The Fund is in the process of dissolution.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting Period and Accounting currency*

2.1. Kỳ kế toán/*Accounting Period*

Kỳ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting currency*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and system*

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/*Accounting standards*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, issued by the Ministry of Finance on the applicable accounting system for exchange-traded fund and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng/*Applied accounting documentation system*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The applied accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied*

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of less than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value and are used for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/*Investements*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued following market value as at the statement of financial position date according to the value determination method mentioned in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement.

i) Phân loại/Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc saungày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The Fund records the basket of component securities that are exchanged for fund certificates on the working day after the date of the exchange transaction - the date of confirmation of transaction completion and ownership confirmation for the Fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock right is determined as the difference between market price of the shares as at the date of financial statements and the amount actually paid to be exercised on the date of notification to excercise the right, multiplied by the percentage required to purchase a new share. The value of the stock right will be revaluated at the date of financial statement.

iii) Xác định giá trị/ Valuation Principles

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Bản cáo bạch, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

According to Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020("Circular 98"), as amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, guiding the establishment and management for the exchange-traded fund, investments in the Fund's Investment Portfolio are reevaluated at market prices at the date of the statement of financial position. When there is no market price at the most recent trading day or the market price is highly volatile, the Fund Management Company may use fair value to reevaluate investments. Fair value is determined according to the principles, methods or theoretical models of financial asset valuation specified in the Prospectus, or the Fund's valuation handbook or after being approved by the Fund Representative Board consent in writing.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

v) Ghi nhận giá vốn/ Cost of securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Cost of securities is calculated by the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ *Receivables*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrual of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, receivables from investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the basket of component securities because ownership recording has not been done yet between The Fund and the investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa *trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:*

The Fund has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. The provision for doubtful debts is made based on the expected loss that may occur in cases where the debt is not yet due for payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy procedures, or has fled the location of business; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, or is serving a sentence, or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died, or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables the provision rates for overdue receivables as follows:

Thời gian quá hạn	***Mức trích lập dự phòng***
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Overdue time	***Provision level***
From six (06) months to less than one (01) year	*30%*
From one (01) year to less than two (02) years	*50%*
From two (02) years to less than three (03) years	*70%*
More than three (03) years	*100%*

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already made based on overdue debt condition.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts. Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ *Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables arise from the the basket of component securities due to the ownership recognition not yet being carried out between the Fund and the investor or related to restricted securities that are in the process of buying/selling on behalf of the investor and other payables. Accounts payable are stated at cost.

4.5. Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Provisions are recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to pay the debt obligations.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Financial instrument classification*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the importance of financial instruments to the Fund's financial position and business results and the nature and extent of risks arising from these financial instrument, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản cho vay và phải thu

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

A financial asset determined at fair value through the profit or loss is a financial asset that meets one of the following conditions:

- *Financial assets are classified by the Fund into the group held for trading. Financial assets are classified as held for trading, if:*

- *Assets are purchased primarily for the purpose of sale in the short term;*

- *There is evidence of trading that instrument for short-term profit; or*

- *Derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument).*

- *At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets into groups determined by fair value through the Income Statement.*

- *Held-to-maturity investments*

  Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except:

- *Financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as those valuated by fair value through the profit or loss;*
- *Financial assets have been classified by the Fund as available for sale; and*
- *Financial assets meet the definition of loans and receivables and has been classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss.*

- *Loans and receivables*

- *Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed, except:*

- *Those that the Fund intends to sell immediately or will sell in the near future are classified as assets held for business purposes, and those that at the time of initial recognition are classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss;*

- *Those classified by the Fund as available for sale at the time of initial recognition; or*

  Those for which the holders may not recover substantially all of the initial investment, other than due to deterioration in credit quality, are classified as available for sale.

  Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:

- *Financial assets determined at fair value through profit or loss*

- *Investments held to maturity; or*

- *Loans and receivables.*

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/Financial liabilities are determined at fair value through profit or loss

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

A financial liability measured at fair value through the profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- *A financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it meets one of the following conditions:*

- *It is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the short-term;*

- *There is evidence of trading it for short-term profit; or*

- *It is a derivative (except for a derivative that is a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

- *At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as those measured at fair value through profit or loss.*

Financial liabilities measured at amortised cost.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through profit or loss shall be classified as financial liabilities measured at amortised cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are described in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividends payment to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to its fund unit holders, the Fund Management Company must comply with regulations on tax deduction and tax payment in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 guiding the implementation of value added tax and personal income tax applicable to resident individuals conducting business activities; guiding the implementation of a number of amendments and supplements to personal income tax as provided in the Law amending and supplementing a number of articles of Tax Laws No. 71/2014/QH13 and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Tax Law and amending and supplementing some articles of the tax decrees, Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 guiding corporate income tax in the Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 issued by the Government detailing the implementation of the law amending and supplementing a number of articles of the tax laws and amending and supplementing a number of articles of the tax decrees and amending and supplementing a number of articles of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 119/2014/TT-BTC dated 25 August 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated 10 October 2014 issued by the Ministry of Finance, Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 on tax policy for dividends to institutional investors.

When the Fund pay dividends to its institutional unit holders, regardless of domestic or foreign, Fund Management Company is required to withhold an amount of corporate income tax equal to 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already imposed to corporate income tax in the previous stages and interest income collected from tax-free bonds in accordance with the current regulations). When the Fund pays dividends to its individual unit holders; it is required to withhold an amount of the personal income tax equal to 5% of distributed profit.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Fund unit redemption

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn

của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax for repurchase from individuals (domestic or foreign) and from institutions classified as foreign in accordance with regulations on foreign exchange control. The applied tax rate for securities transfer transactions is 0.1% of transfer value in accordance with Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No.103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and supplementing, amending Circulars issued by Ministry of Finance.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic institutional investors since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ *Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates*

i) Vốn góp phát hành/ Contributed capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund units with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each fund unit has a par value of VND10,000. One lot of fund unit has 100,000 units.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum volume for one exchange transaction is one lot of fund units equivalent to one hundred (100,000) units. The net asset value per lot of fund units is calculated by dividing the total net asset value of the Fund by the total number of fund unit lots and rounded down to the unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The Net Asset Value per fund unit is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

ii) Vốn góp mua lại/ Redemption capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium of Investors

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Share premium represents the difference between the exchange/re-exchange price and the face value of the fund unit in exchange transactions.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/Distribution of the Fund's profit

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors when approved by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions prescribed in the Fund's Charter of Operations.

4.9. Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Deposit interest and dividend

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the interim income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate exchange transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12. Báo cáo bộ phận/ *Segment reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a segment.

4.13. Các bên liên quan/ Related parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the Fund Management Company, the Fund Management Company, the shareholders of the Fund Management Company, and key management positions such as General Director of the Fund Management Company, Members of the Board of Representatives, close family members of these individuals or affiliates or affiliated companies with these individuals are also considered parties to the Fund. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.14. Số dư bằng không/*Nil balance*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to exchange-traded funds which are not presented in these interim financial statements, are nil.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant events and transaction*

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ *Cash and cash equivalent*

	30/09/2026 (VND)	**30/06/2026** (VND)

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ *Cash at Supervisory and Custodian Bank for the Fund's operations*	3.029.166.764	3.730.307.391
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/ *Cash at Supervisory and Custodian Bank for Fund's subscription*	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng/ *Bank deposits with a term of less than 03 month*	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa/ *Cash at escrow account*	-	-
Cộng	**3.029.166.764**	**3.730.307.391**

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investment in securities*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Market price fluctuations or fair value of ETF Fund investments

	Giá mua/*Cost* **(VND)**	**Giá trị thị trường/ *Market value*** **(VND)**	**Chênh lệch đánh giá kỳ này/ *Revaluation difference***		**Giá trị đánh giá lại/ *Revaluation value*** **(VND)**
			Chênh lệch tăng/ *Increase* **(VND)**	**Chênh lệch giảm/ *Decrease*** **(VND)**	
1. Cổ phiếu/ *Listed shares*	1.927.428.667.928	2.367.798.500.900	546.174.913.683	105.805.080.711	2.367.798.500.900
2. Khác					
Tổng cộng/ *Total*	**1.927.428.667.928**	**2.367.798.500.900**	**546.174.913.683**	**105.805.080.711**	**2.367.798.500.900**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF/ Fund management fee payable

5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ/ Fund management fee

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,55% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF KIM Growth VN30/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF KIM Growth VN30.

Fund management fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's net asset value at the valuation date. The fee of fund management services is 0.55% of the Net Asset Value of the KIM Growth VN30 ETF/fiscal year (excluding value-added tax (if any)). This service fee is paid to KIM Vietnam Fund Management Company Limited to perform management services for the KIM Growth VN30 ETF Fund.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods performed in the month.

5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, Dịch vụ Giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ/ *Custody fee, Supervisory fee and Fund administration fee*

Dịch vụ	**Biểu phí**
Giám sát	0,02% NAV/năm. Giá Dịch vụ Giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/tháng. Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)
Lưu ký	NAV dưới 600 tỷ đồng: 0,06%/NAV/năm. NAV từ 600 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng: 0,05%/NAV/năm. NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên: 0,04%/NAV/năm. Giá Dịch Vụ Lưu Ký tối thiểu (không bao gồm Giá Dịch Vụ giao dịch chứng khoán và Giá Dịch Vụ hoán đổi danh mục): 20.000.000 VNĐ/tháng. Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)
Quản trị Quỹ	NAV dưới 1.000 tỷ đồng: 0,03%/NAV/năm. NAV từ 1.000 tỷ đồng trở lên: 0,02%/NAV/năm. Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/tháng. Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Service	***Fee***
Supervisory fee	*0.02% over NAV per annum* *Minimum monthly supervisory fee is VND5,000,000* *Excluding value added tax (if any)*
Custody fee	*NAV under 600 billion dong: 0.06%/NAV/year* *NAV from 600 to less than 1,000 billion dong: 0.05%/NAV/year* *NAV from 1,000 billion dong or above: 0.04%/NAV/year.* *Minimum monthly custody fee (not including stock trading service fee and ETF lot exchange service fee): VND20,000,000/month.* *Excluding value added tax (if any)*
Fund administration fee	*NAV under 1,000 billion dong 1.000 tỷ đồng: 0.03%/NAV/year.* *NAV from 1,000 billion dong or above: 0.02%/NAV/year.* *Minimum service fee per year: VND15,000,000/month.* *Excluding value added tax (if any)*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above service prices are calculated each valuation period based on NAV before fees as at the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly payment amount is the total amount charged for the valuation periods performed in the month.

5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

Dịch vụ/Service	**Biểu phí/Fee**
Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu/ *Service fee for*	0,05% NAV/năm

management and operation of benchmark index to HOSE	*0.05%/NAV per year* Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)*
Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu/ *The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)*	0,05% NAV/năm *0.05%/NAV per year* Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)*

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ *Annual management service fee*

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên theo Thông tư 25/2022/TT-BTC là 10.000.000 đồng

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. The annual management service fee according to Circular No.25/2022/TT-BTC is VND 10,000,000.

Tại ngày 30/06/2025, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2026 áp dụng cho Quỹ ETF KIM Growth VN30 là 5.000.000 đồng.

On 30 June 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 64/2025/TT-BTC dated 30 June 2025 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates, collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Accordingly, the annual management service fee in 2026 applicable to the KIM Growth VN30 ETF Fund is VND 5.000.000.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer agency service fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

The transfer agent service price is paid to the the transfer agent for the Fund with the amount of VND10,000,000 per month (excluding value added tax (if any)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

Transfer agent service fee is calculated and accrued on a daily basis.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ/ *Other expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Other expenses of the Fund including:

- *Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of Fund asset transactions payable to the securities company;*
- *Auditing fee paid to the auditing firm;*
- *Fees of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;*
- *Expenses of drafting, printing, sending the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; expenses of information disclosure of the Fund; costs of organizing the Investor General Meeting, Fund Representative Board Meeting;*
- *Fees related to the Fund's asset transactions;*
- *Fees related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for the Fund's assets;*
- *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- *Reasonable and valid expenses decided by the Fund's Board of Representatives;*
- *Insurance costs (if any);*
- *Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the law;*
- *Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund's Charter and the law;*

  Other expenses in accordance with the law.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Contributed capital*

Chỉ tiêu/*Items*	Đơn vị/ *Unit*	Tại ngày/*As at* 30/06/2026	Phát sinh trong kỳ/ *Movement during the period*	Tại ngày/*As at* 30/09/2026
Vốn góp phát hành/ *Subscription capital*				
Số lượng CCQ (1)/ *Number of fund units (1)*	CCQ	249.000.000	600.000	249.600.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ *Par value (2)*	VND	2.490.000.000.000	6.000.000.000	2.496.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ *Subscription capital premium (3)*	VND	-411.310.146.939	1.975.900.982	-409.334.245.957
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ *Total value of issued ETF fund units (4) = (2) + (3)*	VND	2.078.689.853.061	7.975.900.982	2.086.665.754.043
Vốn góp hoán đổi lại/ *Redemption capital*				
Số lượng CCQ (5)/ *Number of fund units (5)*	CCQ	-58.100.000	-9.800.000	-67.900.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ *Par value (6)*	VND	-581.000.000.000	-98.000.000.000	-679.000.000.000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ *Redemption capital premium (7)*	VND	76.884.286.277	-33.366.555.055	43.517.731.222
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ *Total value of redempt ETF fund units (8) = (6) + (7)*	VND	-504.115.713.723	-131.366.555.055	-635.482.268.778
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)/ *Number of fund units in circulation (9) = (1) + (5)*	**CCQ/Unit**	**190.900.000**	**-9.200.000**	**181.700.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ *Current contributed capital (10) = (4) + (8)*	**VND**	**1.574.574.139.338**	**-123.390.654.073**	**1.451.183.485.265**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ *Accumulated Gain /(Loss) (11)*	**VND**	**1.023.038.880.704**	**-104.944.908.174**	**918.093.972.530**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ *NAV (12) = (10) + (11)*	**VND**	**2.597.613.020.042**	**-228.335.562.247**	**2.369.277.457.795**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)/ *NAV/unit (13) = (12)/(9)*	**VND/CCQ VND/Unit**	**13.607,19**		**13.039,50**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}/*NAV/lot (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}*		**1.360.719.235**		**1.303.950.169**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed earnings*

	Tại ngày/*As at* 30/06/2026 (VND)	Phát sinh trong kỳ/ *Movement during the period* (VND)	Tại ngày/*As at* 30/09/2026 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	1.023.038.880.704	-104.944.908.174	918.093.972.530

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events after the balance sheet date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Người lập ***Preparer***	**Người phụ trách kế toán** ***Person in charge of accounting***	**Tổng Giám đốc** ***General Director***
Võ Xuân Quý	Hoàng Đỗ Văn Anh	Hyun Dongsik CHỦ TỊCH HĐTV